



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
*Thành viên của PrimeGlobal*

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
LOGISTICS PORTSERCO**  
**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

**MỤC LỤC**

**Trang**

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 37

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Portserco công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Logistics Portserco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng (đơn vị trực thuộc Cảng Đà Nẵng, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam) theo Quyết định số 3086/2002/QĐ-BGTVT ngày 26/09/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400438101 ngày 26/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 12 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29/03/2016 đã thay đổi tên Công ty từ “Công ty Cổ phần Portserco” thành “Công ty Cổ phần Logistics Portserco”), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán PRC theo Quyết định số 816/QĐ-SGDHN ngày 08/11/2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/11/2010.

**Vốn điều lệ:** 12.000.000.000 đồng.

**Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2016:** 12.000.000.000 đồng.

### Công ty có 4 đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Kinh doanh thương mại 162 Đường 3/2, Phường Thuận Phước, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
- Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải & Kho bãi Lô B1-13 KCN DV Thủy sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng
- Chi nhánh Kinh doanh Vận tải & Dịch vụ kỹ thuật Đường Yết Kiêu, TP Đà Nẵng
- Cửa hàng miễn thuế Số 1 Yết Kiêu, Thành phố Đà Nẵng

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: 59 Ba Đình, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0511 3889390 - 3894717
- Fax: (84) 0511 3863736
- Website [www.portserco.com](http://www.portserco.com)

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Kinh doanh vận tải đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Cho thuê kho bãi;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến và mua bán hàng thủy sản đông lạnh xuất khẩu (tại Khu công nghiệp thủy sản Thọ Quang);
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng và sửa chữa công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng đến nhóm C;

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng;
- Đại lý du lịch: Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý đổi ngoại tệ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Đại lý xăng dầu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Nhà hàng; Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu: Cửa hàng miễn thuế;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác): Sửa chữa cơ khí phương tiện cơ giới thủy bộ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê xe có động cơ.

### **Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 75 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 17 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### **Hội đồng quản trị**

- |                        |               |                              |
|------------------------|---------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Xuân Dũng | Chủ tịch HĐQT | Tái bổ nhiệm ngày 08/03/2014 |
| • Ông Nguyễn Lê Minh   | Ủy viên       | Tái bổ nhiệm ngày 08/03/2014 |
| • Bà Nguyễn Thị Tuyết  | Ủy viên       | Bổ nhiệm ngày 08/03/2014     |
| • Ông Lê Nam Hùng      | Ủy viên       | Bổ nhiệm ngày 08/03/2014     |
| • Ông Mai Văn Quang    | Ủy viên       | Bổ nhiệm ngày 08/03/2014     |

### **Ban kiểm soát**

- |                         |            |                              |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Tôn Thị Kim Tuyền  | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 08/03/2014 |
| • Bà Âu Thị Mai Hoa     | Ủy viên    | Tái bổ nhiệm ngày 08/03/2014 |
| • Bà Mai Thị Trúc Huyền | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 08/03/2014     |

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- |                       |                |                              |
|-----------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Lê Minh  | Giám đốc       | Tái bổ nhiệm ngày 08/03/2014 |
| • Ông Lê Nam Hùng     | Phó Giám đốc   | Tái bổ nhiệm ngày 08/03/2014 |
| • Bà Nguyễn Thị Tuyết | Kế toán trưởng | Tái bổ nhiệm ngày 08/03/2014 |

### Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

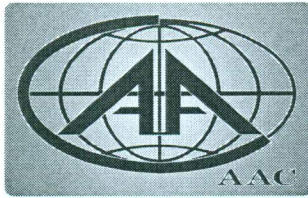
Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Giám đốc Công ty là người đại diện theo pháp luật của Công ty đã ủy quyền cho Phó Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ bằng Giấy ủy quyền số 113/GUQ-CT ngày 28/07/2016.

Thay mặt Ban Giám đốc  
Phó Giám đốc  
  
Lê Nam Hùng

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2016



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính  
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dng.vnn.vn  
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 815/BCSX-AAC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Logistics Portserco

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, được lập ngày 01/08/2016 của Công ty Cổ phần Logistics Portserco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 37.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

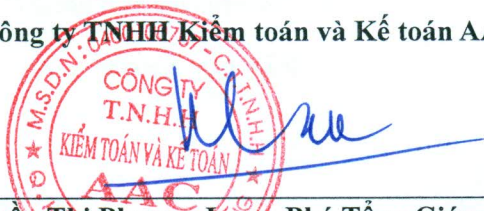
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



**Trần Thị Phương Lan** – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKKH kiểm toán: 0396-2013-010-1  
Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>27.218.291.944</b>	<b>27.752.906.236</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.145.464.403</b>	<b>1.924.911.728</b>
1. Tiền	111	5	1.145.464.403	1.924.911.728
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>22.657.688.663</b>	<b>22.168.023.625</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6a	21.658.402.016	16.082.772.255
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.407.173.631	5.783.495.252
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	391.392.550	1.101.035.652
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9a	(799.279.534)	(799.279.534)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>3.137.754.716</b>	<b>3.500.877.135</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.137.754.716	3.500.877.135
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>277.384.162</b>	<b>159.093.748</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	277.384.162	159.093.748
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>47.843.198.633</b>	<b>36.857.504.590</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>34.908.440.526</b>	<b>31.352.867.505</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	23.875.748.443	20.320.175.422
- Nguyên giá	222		41.257.824.299	37.698.840.972
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.382.075.856)	(17.378.665.550)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	11.032.692.083	11.032.692.083
- Nguyên giá	228		11.032.692.083	11.032.692.083
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>10.032.109.480</b>	<b>2.629.141.620</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	10.032.109.480	2.629.141.620
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>15</b>	<b>2.866.000.000</b>	<b>2.866.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.800.000.000	2.800.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		66.000.000	66.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>36.648.627</b>	<b>9.495.465</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	36.648.627	9.495.465
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>75.061.490.577</b>	<b>64.610.410.826</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>46.768.096.683</b>	<b>35.672.924.879</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>34.181.721.683</b>	<b>26.234.424.879</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	16.160.188.379	13.930.147.660
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	11.070.623	50.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.272.684.784	1.648.821.138
4. Phải trả người lao động	314		1.635.646.903	1.942.359.428
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	3.204.180.557	631.821.919
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	397.175.000	250.925.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	181.434.990	144.191.467
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22a	11.084.949.944	7.525.887.047
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		234.390.503	110.271.220
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>12.586.375.000</b>	<b>9.438.500.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22b	12.586.375.000	9.438.500.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>28.293.393.894</b>	<b>28.937.485.947</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>28.293.393.894</b>	<b>28.937.485.947</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	69.054.079	69.054.079
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	1.633.524.798	1.633.524.798
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	13.033.203.023	13.033.203.023
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	1.557.611.994	2.201.704.047
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		137.499.562	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.420.112.432	2.201.704.047
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>75.061.490.577</b>	<b>64.610.410.826</b>

KT Giám đốc  
Phó Giám đốc  
  
Lê Nam Hùng

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu



Hồ Thị Giao



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	68.080.279.186	75.066.250.061
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		68.080.279.186	75.066.250.061
4. Giá vốn hàng bán	11	25	62.433.111.525	69.143.193.274
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>5.647.167.661</b>	<b>5.923.056.787</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	6.033.085	7.263.373
7. Chi phí tài chính	22	27	732.226.878	594.691.038
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		732.226.878	592.272.398
8. Chi phí bán hàng	25	28a	648.989.189	1.001.325.953
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28b	2.741.597.690	3.066.683.195
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>1.530.386.989</b>	<b>1.267.619.974</b>
11. Thu nhập khác	31	29	343.913.151	275.872.392
12. Chi phí khác	32	30	79.327.680	93.435.600
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>264.585.471</b>	<b>182.436.792</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>1.794.972.460</b>	<b>1.450.056.766</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	374.860.028	339.568.321
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>1.420.112.432</b>	<b>1.110.488.445</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.101	848
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.101	848

KT. Giám đốc  
Phó Giám đốc  
  
Lê Nam Hùng

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu



Hồ Thị Giao

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số	minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		51.272.023.360	66.942.741.114
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(49.017.856.627)	(57.750.605.046)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.805.568.911)	(4.163.422.358)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	19,27	(740.856.552)	(602.746.981)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	18	(559.377.729)	(325.995.250)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.461.764.929	75.103.479
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.319.004.673)	(3.880.477.882)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>291.123.797</b>	<b>294.597.076</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(7.590.640.284)	(3.913.256.176)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	29	1.181.818.180	272.727.273
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,26	431.313.085	293.156.793
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(5.977.509.019)</b>	<b>(3.347.372.110)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	22	23.541.043.086	19.373.078.709
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(16.834.105.189)	(14.532.625.725)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	23e	(1.800.000.000)	(1.178.890.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>4.906.937.897</b>	<b>3.661.562.984</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(779.447.325)</b>	<b>608.787.950</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	1.924.911.728	1.759.316.470
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>1.145.464.403</b>	<b>2.368.104.420</b>



Đà Nẵng, ngày 01 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Hồ Thị Giao

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Logistics Portserco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng (đơn vị trực thuộc Cảng Đà Nẵng, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam) theo Quyết định số 3086/2002/QĐ-BGTVT ngày 26/09/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400438101 ngày 26/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 12 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29/03/2016 đã thay đổi tên Công ty từ “Công ty Cổ phần Portserco” thành “Công ty Cổ phần Logistics Portserco”), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán PRC theo Quyết định số 816/QĐ-SGDHN ngày 08/11/2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/11/2010.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh vận tải và thương mại.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Kinh doanh vận tải đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Cho thuê kho bãi;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến và mua bán hàng thủy sản đông lạnh xuất khẩu (tại Khu công nghiệp thủy sản Thọ Quang);
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng và sửa chữa công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng đến nhóm C;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng;
- Đại lý du lịch: Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý đổi ngoại tệ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Đại lý xăng dầu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Nhà hàng; Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu: Cửa hàng miễn thuế;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác): Sửa chữa cơ khí phương tiện cơ giới thủy bộ;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê xe có động cơ.

### 1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2016, Công ty có 4 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ và 01 công ty liên kết gồm:

#### Danh sách các đơn vị trực thuộc:

- |   |   |
|---|---|
| • Chi nhánh Kinh doanh thương mại                 | 162 Đường 3/2, Phường Thuận Phước, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng |
| • Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải & Kho bãi            | Lô B1-13 KCN DV Thủy sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng               |
| • Chi nhánh Kinh doanh Vận tải & Dịch vụ kỹ thuật | Đường Yết Kiêu, TP Đà Nẵng                                    |
| • Cửa hàng miễn thuế                              | Số 1 Yết Kiêu, Thành phố Đà Nẵng                              |

**Công ty liên kết:** Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng.

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016 (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)** (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.18 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT:
  - ✓ Hoạt động vận tải quốc tế: Áp dụng mức thuế suất 0%;
  - ✓ Dịch vụ vận chuyển, bốc dỡ, kinh doanh xăng dầu, dịch vụ ăn uống: Áp dụng mức thuế suất 10%;
  - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **4.20 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

## **5. Tiền**

	<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Tiền mặt	23.319.938	25.513.203
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.122.144.465	1.899.398.525
<b>Cộng</b>	<b>1.145.464.403</b>	<b>1.924.911.728</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**6. Phải thu của khách hàng**

**a. Ngắn hạn**

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung	1.804.661.415	1.284.827.175
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	2.053.017.860	809.257.160
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	2.096.788.134	1.442.534.841
Công ty Cổ phần Thép Dana - Úc	3.535.463.108	2.047.377.188
Các đối tượng khác	12.168.471.499	10.498.775.891
<b>Cộng</b>	<b>21.658.402.016</b>	<b>16.082.772.255</b>

**b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	Công ty liên kết	582.172.562	692.508.325
<b>Cộng</b>		<b>582.172.562</b>	<b>692.508.325</b>

**7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty CP XD & TM Cảng Đà Nẵng	-	4.202.800.300
Công ty TNHH Máy và Thiết bị Thái An Hưng	-	935.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thiết bị UMW (Việt Nam)	-	610.500.000
Công ty TNHH Castrol BP Petco	294.056.439	645.116
Công ty Cổ Phần chiếu sáng Litec	571.734.192	-
Công ty TNHH Máy Xây dựng Hải Âu	300.000.000	-
Các đối tượng khác	241.383.000	34.549.836
<b>Cộng</b>	<b>1.407.173.631</b>	<b>5.783.495.252</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**8. Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	425.280.000	-
Phải thu người lao động (BHXH, BHYT, BHTN,...)	31.918.582	-	21.853.771	-
Tạm ứng	359.473.968	-	541.894.496	-
Phải thu khác	-	-	112.007.385	-
<b>Cộng</b>	<b>391.392.550</b>	<b>-</b>	<b>1.101.035.652</b>	<b>-</b>

**9. Dự phòng phải thu khó đòi**

**a. Ngắn hạn**

	30/06/2016	01/01/2016
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	799.279.534	799.279.534
- Từ 3 năm trở lên	600.945.520	600.945.520
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	198.334.014	198.334.014
<b>Cộng</b>	<b>799.279.534</b>	<b>799.279.534</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Nợ xấu

30/06/2016					
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú	
Phải thu khách hàng	997.613.547	198.334.013			
- DNTN Tường Thành	11.557.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ	
- Công ty TNHH MTV Vĩnh Cường	78.626.400	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ	
- Công ty TNHH Xây dựng Nam Thành Tín	35.210.500	-	2-3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ	
- Công ty TNHH XD & KTKS Quang Huy	15.910.920	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ	
- Công ty TNHH MTV Hàn Long	16.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ	
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Đà Nẵng	55.000.000	-	> 3 năm	Đã khởi kiện nhưng không thu hồi được nợ	
- Công ty Cơ khí XD Công trình 623	5.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ	
- Công ty TNHH Long Đại Phú	383.640.700	-	> 3 năm	Đã khởi kiện nhưng không thu hồi được nợ	
- Công ty CP Zenlube	396.668.027	198.334.013	1 - 2 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ	
<b>Cộng</b>	<b>997.613.547</b>	<b>198.334.013</b>			

01/01/2016					
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú	
Phải thu khách hàng	997.613.547	198.334.013			
- DNTN Tường Thành	11.557.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ	
- Công ty TNHH MTV Vĩnh Cường	78.626.400	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ	
- Công ty TNHH Xây dựng Nam Thành Tín	35.210.500	-	2-3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ	
- Công ty TNHH XD & KTKS Quang Huy	15.910.920	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ	
- Công ty TNHH MTV Hàn Long	16.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ	
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Đà Nẵng	55.000.000	-	> 3 năm	Đã khởi kiện nhưng không thu hồi được nợ	
- Công ty Cơ khí XD Công trình 623	5.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ	
- Công ty TNHH Long Đại Phú	383.640.700	-	> 3 năm	Đã khởi kiện nhưng không thu hồi được nợ	
- Công ty CP Zenlube	396.668.027	198.334.013	1 - 2 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ	
<b>Cộng</b>	<b>997.613.547</b>	<b>198.334.013</b>			

(\*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**10. Hàng tồn kho**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	140.201.715	-	108.138.937	-
Công cụ, dụng cụ	3.410.000	-	3.410.000	-
Chi phí SX, KD dở dang	45.804.563	-	143.775.564	-
Hàng hóa	2.948.338.438	-	3.245.552.634	-
<b>Cộng</b>	<b>3.137.754.716</b>	<b>-</b>	<b>3.500.877.135</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2016.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2016.

**11. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

	30/06/2016	01/01/2016
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	13.500.000	32.741.498
Chi phí bảo hiểm	107.783.332	50.396.013
Chi phí thuê mặt bằng	36.000.000	-
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	34.352.272	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	85.748.558	75.956.237
<b>Cộng</b>	<b>277.384.162</b>	<b>159.093.748</b>

**b. Dài hạn**

	30/06/2016	01/01/2016
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	33.513.343	9.495.465
Chi phí bảo hiểm	3.135.284	-
<b>Cộng</b>	<b>36.648.627</b>	<b>9.495.465</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**12. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	17.007.372.708	211.593.073	20.421.635.191	58.240.000	37.698.840.972
Đ/tr XDCB h/thành	-	-	5.935.972.724	-	5.935.972.724
T/lý, nhượng bán	-	-	2.376.989.397	-	2.376.989.397
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>17.007.372.708</b>	<b>211.593.073</b>	<b>23.980.618.518</b>	<b>58.240.000</b>	<b>41.257.824.299</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	3.969.333.630	156.914.283	13.199.585.637	52.832.000	17.378.665.550
Khấu hao trong kỳ	453.665.813	10.478.790	1.088.043.500	5.408.000	1.557.596.103
T/lý, nhượng bán	-	-	1.554.185.797	-	1.554.185.797
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>4.422.999.443</b>	<b>167.393.073</b>	<b>12.733.443.340</b>	<b>58.240.000</b>	<b>17.382.075.856</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	13.038.039.078	54.678.790	7.222.049.554	5.408.000	20.320.175.422
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>12.584.373.265</b>	<b>44.200.000</b>	<b>11.247.175.178</b>	<b>-</b>	<b>23.875.748.443</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 12.482.016.424 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là 6.388.048.798 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại các tài sản cố định có giá trị lớn trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**13. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu kỳ	11.032.692.083	11.032.692.083
Mua trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<u>11.032.692.083</u>	<u>11.032.692.083</u>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu kỳ	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu kỳ	11.032.692.083	11.032.692.083
<b>Số cuối kỳ</b>	<u>11.032.692.083</u>	<u>11.032.692.083</u>

(\*) Quyền sử dụng đất lâu dài bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại 59 Ba Đình, Thành phố Đà Nẵng, diện tích 129,8 m<sup>2</sup>, nguyên giá 3.520.200.000 đồng được sử dụng làm Văn phòng Công ty. Tài sản này đang được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.
- Quyền sử dụng đất tại Lô B1- 13 KCN Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Thành phố Đà Nẵng, diện tích 7.320 m<sup>2</sup>, nguyên giá 7.512.492.083 đồng được sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải & Kho bãi. Tài sản này đang được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.

**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2016	01/01/2016
Mua sắm	-	26.150.000
- Xe romooc	-	26.150.000
Xây dựng cơ bản	10.032.109.480	2.602.991.620
- Nhà kho	1.667.781.249	413.642.495
- San lấp mặt bằng khu Suối Vườn Dừa	8.364.328.231	2.189.349.125
<b>Cộng</b>	<u>10.032.109.480</u>	<u>2.629.141.620</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***15. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	30/06/2016		01/01/2016	
					Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Cty I.doanh, I.kết					2.800.000.000	-	2.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	Đang hoạt động	35%	35%	280.000	2.800.000.000	-	2.800.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác					66.000.000	-	66.000.000	-
- Công ty Cổ phần XNK & Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Đang hoạt động	0,66%	0,66%	6.600	66.000.000	-	66.000.000	-
<b>Cộng</b>					<b>2.866.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.866.000.000</b>	<b>-</b>

Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2016 của các Công ty nhận đầu tư. Mặt khác, cổ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết trên các sàn giao dịch và Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo đáng tin cậy về thị giá của chúng nên không có cơ sở để xác định giá trị hợp lý. Do đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**16. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Minh Phúc	1.782.928.082	2.132.454.206
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	782.765.611	1.038.715.581
HTX DVHT Ô tô vận tải và Xe du lịch Đà Nẵng	1.387.717.350	1.571.303.607
Doanh nghiệp tư nhân Dũng Hòa	1.225.593.080	-
Công ty TNHH Khoáng sản Transcend Việt Nam	1.750.000.000	-
Các đối tượng khác	9.231.184.256	9.187.674.266
<b>Cộng</b>	<b>16.160.188.379</b>	<b>13.930.147.660</b>

**17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty CP Cảng Quảng Bình	-	50.000.000
Các đối tượng khác	11.070.623	-
<b>Cộng</b>	<b>11.070.623</b>	<b>50.000.000</b>

**18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	193.218.394	5.284.388	198.209.055	293.727
Thuế thu nhập doanh nghiệp	559.377.729	374.860.028	559.377.729	374.860.028
Thuế thu nhập cá nhân	13.434.500	35.047.132	36.541.632	11.940.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	873.785.462	9.385.000	9.626.428	873.544.034
Các loại thuế khác	9.005.053	104.557.697	101.515.755	12.046.995
<b>Cộng</b>	<b>1.648.821.138</b>	<b>529.134.245</b>	<b>905.270.599</b>	<b>1.272.684.784</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Chi phí lãi vay	-	8.629.674
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	3.204.180.557	623.192.245
<b>Cộng</b>	<b>3.204.180.557</b>	<b>631.821.919</b>

**20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Doanh thu cho thuê kho bãi nhận trước	397.175.000	250.925.000
<b>Cộng</b>	<b>397.175.000</b>	<b>250.925.000</b>

**21. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Kinh phí công đoàn	62.633.814	83.271.710
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	29.934.295	187.213
Phải trả khác	88.866.881	60.732.544
<b>Cộng</b>	<b>181.434.990</b>	<b>144.191.467</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**22. Vay và nợ thuê tài chính**

**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	7.525.887.047	18.716.043.086	15.775.730.189	10.466.199.944
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	7.525.887.047	18.716.043.086	15.775.730.189	10.466.199.944
Vay dài hạn đến hạn trả	-	667.125.000	48.375.000	618.750.000
- Ngân hàng Seabank - CN Đà Nẵng	-	667.125.000	48.375.000	618.750.000
<b>Cộng</b>	<b>7.525.887.047</b>	<b>19.383.168.086</b>	<b>15.824.105.189</b>	<b>11.084.949.944</b>

**b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	9.438.500.000	4.825.000.000	1.058.375.000	13.205.125.000
- Ngân hàng Seabank - CN Đà Nẵng	-	2.475.000.000	48.375.000	2.426.625.000
- Vay dài hạn các cá nhân	9.438.500.000	2.350.000.000	1.010.000.000	10.778.500.000
<b>Cộng</b>	<b>9.438.500.000</b>	<b>4.825.000.000</b>	<b>1.058.375.000</b>	<b>13.205.125.000</b>
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	-			618.750.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>9.438.500.000</b>			<b>12.586.375.000</b>

- Vay các cá nhân theo các Hợp đồng tín dụng ký với từng cá nhân để hoạt động kinh doanh. Lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam theo thỏa thuận giữa hai bên. Biện pháp đảm bảo nợ vay: Tín chấp.
- Vay dài hạn Ngân hàng Seabank – CN Đà Nẵng theo các Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn sau:
  - 
  - Hợp đồng số 40171/HĐTD-TDH ngày 29/02/2016, thời hạn vay: 48 tháng (từ ngày 02/03/2016 đến ngày 02/03/2020). Lãi suất vay được thỏa thuận cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ của mỗi lần giải ngân theo nguyên tắc. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua 02 xe sowmi Romooc tải ben (tự đồ) theo hợp đồng mua bán số 005/2016/NHKD ngày 11/01/2016 ký kết giữa Công ty và Công ty TNHH Nam Hàn. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
  - Hợp đồng số 40177/HĐTD-TDH ngày 14/04/2016, thời hạn vay: 48 tháng (từ ngày 19/04/2016 đến ngày 19/04/2020). Lãi suất vay được thỏa thuận cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ của mỗi lần giải ngân theo nguyên tắc. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua 01 xe đầu kéo hiệu HOWO Trung Quốc theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 01-04/2016/HĐMB/TH-PSC ngày 31/03/2016 ký kết giữa Công ty và Công ty CP Ô tô Trung Hàn và 03 sowmi romooc theo hợp đồng mua bán Rơ Mooc Bene số 00302/NH-SC/2016 ngày 19/02/2016 giữa Công ty và Công ty TNHH Nam Hàn. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**23. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2015	12.000.000.000	-	1.633.524.798	(211.100.000)	12.584.310.117	1.841.733.346	27.848.468.261
Tăng trong kỳ	-	69.054.079	-	-	448.892.906	2.201.704.047	2.719.651.032
Giảm trong kỳ	-	-	-	(211.100.000)	-	1.841.733.346	1.630.633.346
<b>Số dư tại 31/12/2015</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>69.054.079</b>	<b>1.633.524.798</b>	<b>-</b>	<b>13.033.203.023</b>	<b>2.201.704.047</b>	<b>28.937.485.947</b>
Số dư tại 01/01/2016	12.000.000.000	69.054.079	1.633.524.798	-	13.033.203.023	2.201.704.047	28.937.485.947
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	1.420.112.432	1.420.112.432
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	2.064.204.485	2.064.204.485
<b>Số dư tại 30/06/2016</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>69.054.079</b>	<b>1.633.524.798</b>	<b>-</b>	<b>13.033.203.023</b>	<b>1.557.611.994</b>	<b>28.293.393.894</b>

**b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	12.000.000.000	12.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	12.000.000.000	12.000.000.000
<b>Cổ tức đã chia</b>	<b>1.800.000.000</b>	<b>1.178.890.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**c. Cổ phiếu**

	30/06/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

**d. Cổ tức**

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 19/03/2016 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2015 bằng tiền với tỷ lệ 15%/vốn điều lệ (tương ứng 1.800.000.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong 6 tháng đầu năm 2016.

**e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	2.201.704.047	1.841.733.346
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	1.420.112.432	1.110.488.445
Phân phối lợi nhuận	2.064.204.485	1.481.986.457
- Phân phối lợi nhuận các năm trước	2.064.204.485	1.481.986.457
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	89.146.017
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	110.085.202	89.146.017
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	154.119.283	124.804.423
+ Chi trả cổ tức	1.800.000.000	1.178.890.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>1.557.611.994</b>	<b>1.470.235.334</b>

(\*) Việc phân phối lợi nhuận năm 2015 được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 19/03/2016.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Doanh thu bán hàng hóa	17.270.089.388	23.104.596.007
Doanh thu hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi	50.660.189.798	51.852.563.145
Doanh thu hoạt động sửa chữa	150.000.000	109.090.909
<b>Cộng</b>	<b>68.080.279.186</b>	<b>75.066.250.061</b>

**25. Giá vốn hàng bán**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Giá vốn của hàng hóa đã bán	15.936.165.089	21.247.042.338
Giá vốn các hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi	46.346.946.436	47.787.060.027
Giá vốn hoạt động sửa chữa	150.000.000	109.090.909
<b>Cộng</b>	<b>62.433.111.525</b>	<b>69.143.193.274</b>

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.033.085	7.216.793
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	46.580
<b>Cộng</b>	<b>6.033.085</b>	<b>7.263.373</b>

**27. Chi phí tài chính**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí lãi vay	732.226.878	592.272.398
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	2.418.640
<b>Cộng</b>	<b>732.226.878</b>	<b>594.691.038</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí nhân công	215.800.000	361.978.703
Các khoản khác	433.189.189	639.347.250
<b>Cộng</b>	<b>648.989.189</b>	<b>1.001.325.953</b>

**b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	22.314.935	141.593.142
Chi phí nhân công	1.728.251.463	1.716.692.303
Chi phí khấu hao tài sản cố định	143.177.202	92.238.388
Chi phí dịch vụ mua ngoài	683.514.623	879.910.771
Các khoản khác	164.339.467	236.248.591
<b>Cộng</b>	<b>2.741.597.690</b>	<b>3.066.683.195</b>

**29. Thu nhập khác**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	332.316.130	272.727.273
Các khoản khác	11.597.021	3.145.119
<b>Cộng</b>	<b>343.913.151</b>	<b>275.872.392</b>

**30. Chi phí khác**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí nộp phạt, truy thu thuế	24.427.680	7.980.600
Các khoản khác	54.900.000	85.455.000
<b>Cộng</b>	<b>79.327.680</b>	<b>93.435.600</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.794.972.460	1.450.056.766
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	79.327.680	93.435.600
- Điều chỉnh tăng	79.327.680	93.435.600
+ Chi phí không hợp lệ tính vào chi phí	79.327.680	93.435.600
- Điều chỉnh giảm	-	-
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.874.300.140	1.543.492.366
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>374.860.028</b>	<b>339.568.321</b>

**32. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.420.112.432	1.110.488.445
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(99.407.870)	(111.048.845)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	99.407.870	111.048.845
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.320.704.562	999.439.600
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.200.000	1.178.890
<b>Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>1.101</b>	<b>848</b>

**33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.805.500.351	3.357.374.813
Chi phí nhân công	3.560.817.924	4.344.984.361
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.557.596.103	1.243.161.474
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.970.535.953	39.790.178.060
Chi phí khác bằng tiền	3.895.111.983	3.135.912.978
<b>Cộng</b>	<b>49.789.562.314</b>	<b>51.871.611.686</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận kinh doanh chính là: Dịch vụ vận tải, kỹ thuật, dịch vụ hàng hải và kho bãi; hoạt động thương mại mua bán hàng hóa nhiên liệu và một bộ phận địa lý chính là Thành phố Đà Nẵng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

<b>Hoạt động</b>	<b>Vận tải, lưu kho lưu bãi</b>	<b>Bán hàng hóa</b>	<b>Sửa chữa</b>	<b>Cộng</b>
<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016</b>				
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	50.660.189.798	17.270.089.388	150.000.000	68.080.279.186
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	46.346.946.436	15.936.165.089	150.000.000	62.433.111.525
Chi phí bán hàng	-	648.989.189	-	648.989.189
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.044.594.266	697.003.424	-	2.741.597.690
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	6.033.085
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	732.226.878
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>2.268.649.096</b>	<b>(12.068.314)</b>	-	<b>1.530.386.989</b>
Thu nhập khác	-	-	-	343.913.151
Chi phí khác	-	-	-	79.327.680
<b>Lợi nhuận khác</b>	-	-	-	<b>264.585.471</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	-	-	-	<b>1.794.972.460</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	374.860.028
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	-	-	-	<b>1.420.112.432</b>
Chi phí khấu hao TSCĐ bộ phận	1.375.094.287	39.324.614	-	1.414.418.901
Chi phí khấu hao TSCĐ dùng chung	-	-	-	143.177.202
Mua sắm TSCĐ trong kỳ	5.935.972.724	-	-	5.935.972.724
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>				
Tài sản cố định bộ phận	28.644.479.277	851.883.009	-	29.496.362.286
- Nguyên giá	44.722.976.801	1.365.425.934	-	46.088.402.735
- Giá trị hao mòn	16.078.497.524	513.542.925	-	16.592.040.449
Tài sản cố định dùng chung	-	-	-	5.412.078.240
- Nguyên giá	-	-	-	6.202.113.647
- Giá trị hao mòn	-	-	-	790.035.407
Phải thu khách hàng	15.152.202.607	6.506.199.409	-	21.658.402.016
Phải trả người bán	12.049.327.038	4.110.861.341	-	16.160.188.379

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<b>Hoạt động</b>	<b>Vận tải, lưu kho lưu bãi</b>	<b>Bán hàng hóa</b>	<b>Sửa chữa</b>	<b>Cộng</b>
<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015</b>				
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	51.852.563.145	23.104.596.007	109.090.909	75.066.250.061
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	47.787.060.027	21.247.042.338	109.090.909	69.143.193.274
Chi phí bán hàng	-	1.001.325.953	-	1.001.325.953
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.651.170.309	415.512.886	-	3.066.683.195
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	7.263.373
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	594.691.038
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1.414.332.809</b>	<b>440.714.830</b>	-	<b>1.267.619.974</b>
Thu nhập khác	-	-	-	275.872.392
Chi phí khác	-	-	-	93.435.600
<b>Lợi nhuận khác</b>	-	-	-	<b>182.436.792</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	-	-	-	<b>1.450.056.766</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	339.568.321
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	-	-	-	<b>1.110.488.445</b>
Chi phí khấu hao TSCĐ bộ phận	1.111.598.467	39.324.609	-	1.150.923.076
Chi phí khấu hao TSCĐ dùng chung	-	-	-	92.238.398
Mua sắm TSCĐ trong kỳ	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Tài sản cố định bộ phận	24.334.996.275	930.532.233	-	25.265.528.508
- Nguyên giá	39.255.436.791	1.365.425.934	-	40.620.862.725
- Giá trị hao mòn	14.920.440.516	434.893.701	-	15.355.334.217
Tài sản cố định dùng chung	-	-	-	5.504.316.637
- Nguyên giá	-	-	-	6.202.113.647
- Giá trị hao mòn	-	-	-	697.797.010
Phải thu khách hàng	17.264.500.716	2.560.361.101	-	19.824.861.817
Phải trả người bán	12.970.953.647	1.525.305.902	-	14.496.259.549

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 35. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chủ yếu mua nhiên liệu, phụ tùng phục vụ vận tải, mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán các yếu tố đầu vào. Mặc dù, giá cả của các mặt hàng này có biến động nhưng thường tiêu thụ trong thời gian ngắn kể từ khi mua nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

#### **Quản lý rủi ro tín dụng**

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các công ty trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên nhưng với khó khăn chung trong điều kiện nền kinh tế hiện nay, nhiều khách hàng hàng đã quá hạn thanh toán nhiều năm. Để giảm thiểu rủi ro tín dụng, Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

#### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	16.160.188.379	-	16.160.188.379
Chi phí phải trả	3.204.180.557	-	3.204.180.557
Vay và nợ thuê tài chính	11.084.949.944	12.586.375.000	23.671.324.944
Phải trả khác	88.866.881	-	88.866.881
<b>Cộng</b>	<b>30.538.185.761</b>	<b>12.586.375.000</b>	<b>43.124.560.761</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	13.930.147.660	-	13.930.147.660
Chi phí phải trả	631.821.919	-	631.821.919
Vay và nợ thuê tài chính	7.525.887.047	9.438.500.000	16.964.387.047
Phải trả khác	60.732.544	-	60.732.544
<b>Cộng</b>	<b>22.148.589.170</b>	<b>9.438.500.000</b>	<b>31.587.089.170</b>

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hiện đang rủi ro thanh khoản nhưng Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.145.464.403	-	1.145.464.403
Đầu tư tài chính	-	66.000.000	66.000.000
Phải thu khách hàng	20.859.122.482	-	20.859.122.482
Phải thu khác	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>22.004.586.885</b>	<b>66.000.000</b>	<b>22.070.586.885</b>

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.924.911.728	-	1.924.911.728
Đầu tư tài chính	-	66.000.000	66.000.000
Phải thu khách hàng	15.283.492.721	-	15.283.492.721
Phải thu khác	537.287.385	-	537.287.385
<b>Cộng</b>	<b>17.745.691.834</b>	<b>66.000.000</b>	<b>17.811.691.834</b>

### 36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### 37. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	Công ty liên kết

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ**

Bên liên quan	Giao dịch	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	Bán hàng	1.847.246.774	-
	Mua hàng	681.635.353	1.186.679.470

**c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Thù lao Hội đồng quản trị	73.800.000	110.700.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	270.300.000	270.300.000

**38. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Lê Nam Hùng

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Hồ Thị Giao